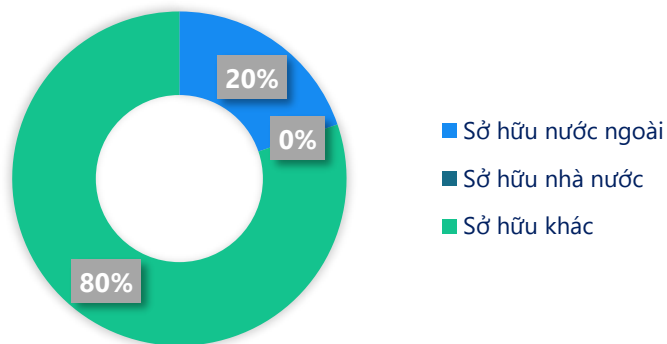


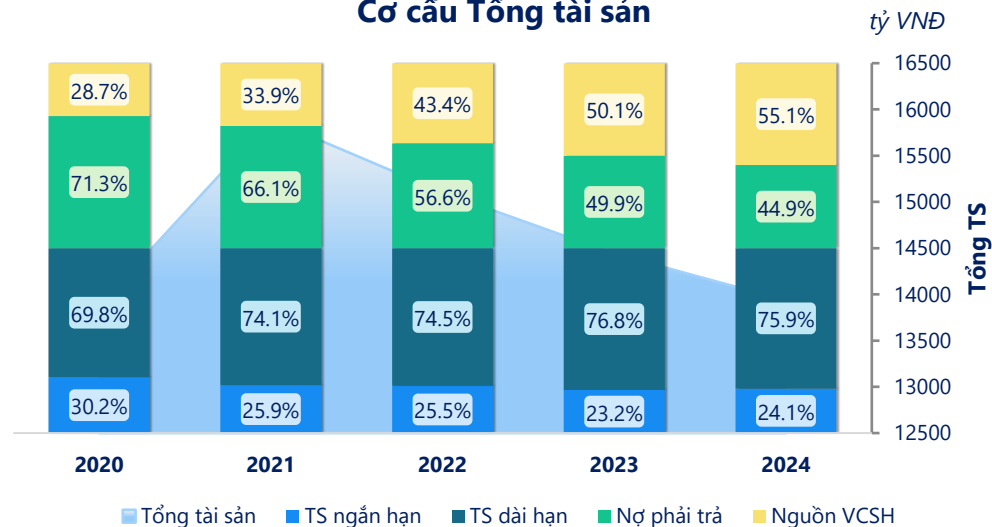
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		28,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,978		
SL cổ phiếu LH		336,331,529		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,660,750		
% sở hữu nước ngoài		19.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		7,683		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,585		
P/E		16.6		
EPS		1,714		
	YTD	1T	3T	6T
HDG		-1.2%	4.0%	-6.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



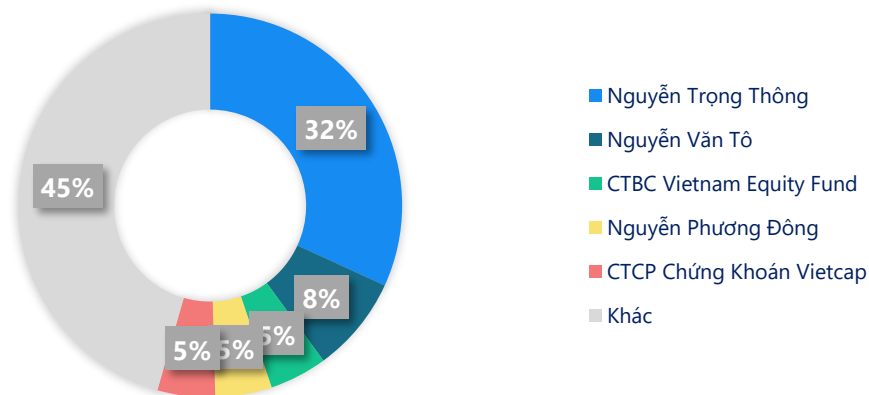
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HDG** năm 2024 đạt **13,936** tỷ đồng, giảm **3.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

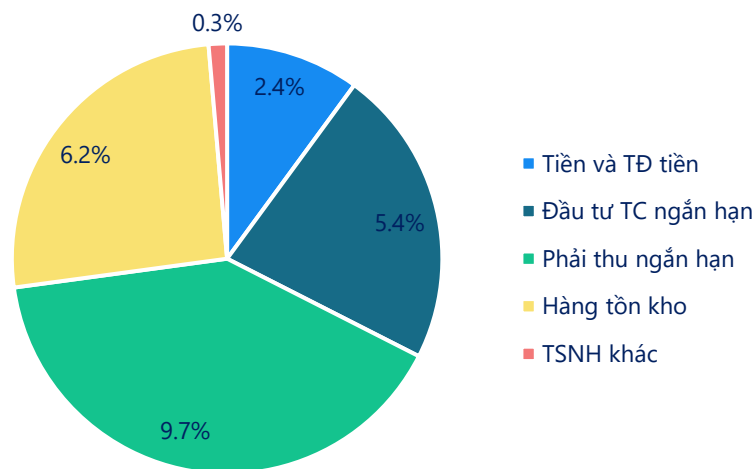
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 19.8% và không có sở hữu nhà nước.

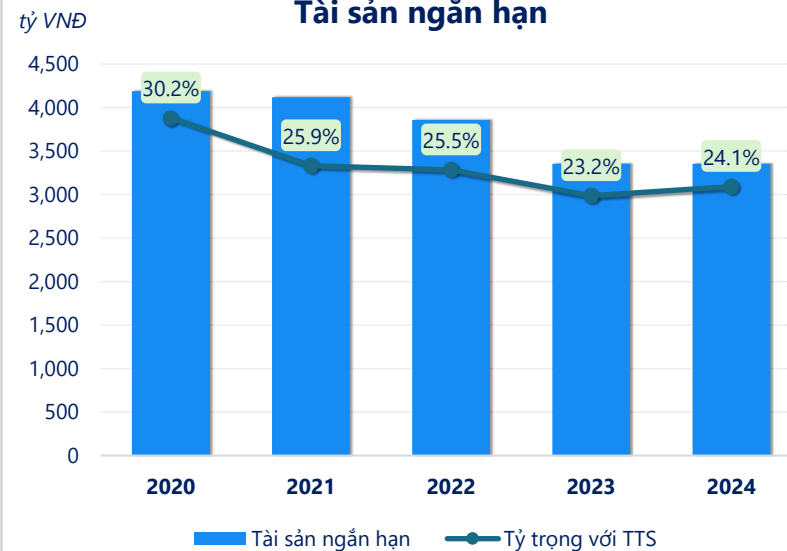
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Trọng Thông** sở hữu **31.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Tô nắm giữ 8.12% và đứng thứ 3 là CTBC Vietnam Equity Fund nắm giữ 4.86%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

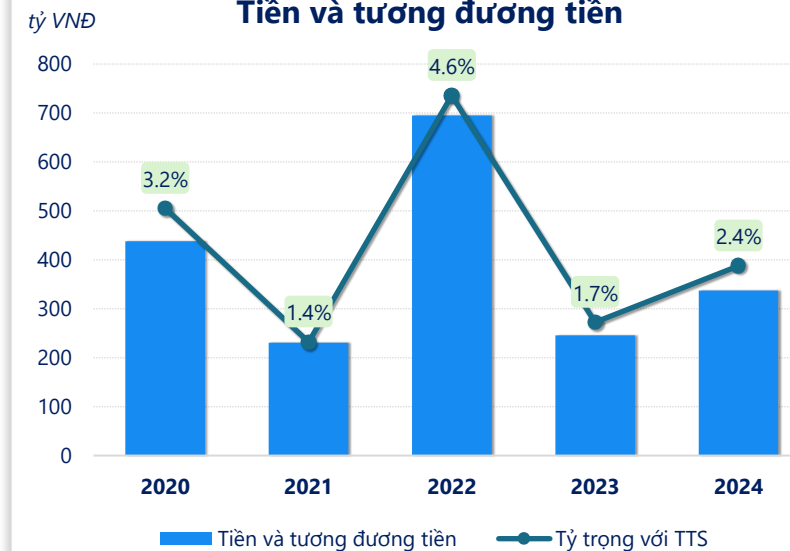


2024

### Tài sản ngắn hạn



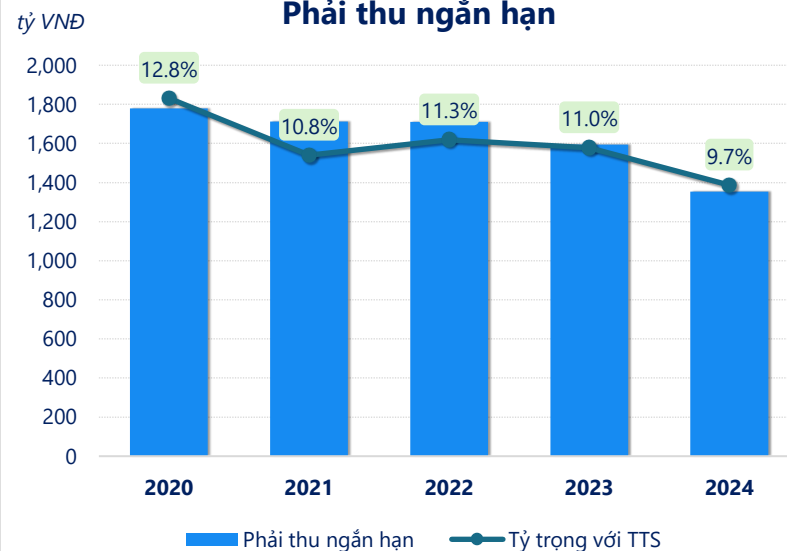
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của HDG năm 2024 giảm **0.07%** so với năm trước, đạt **3,352** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **24.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.71%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.20% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

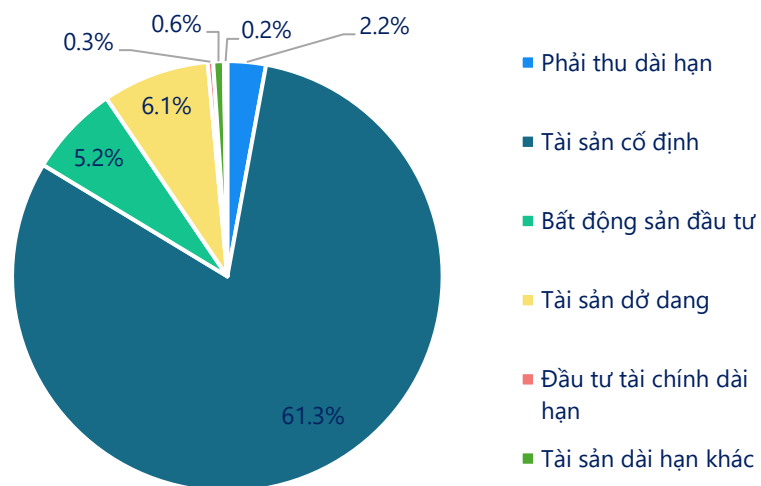
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



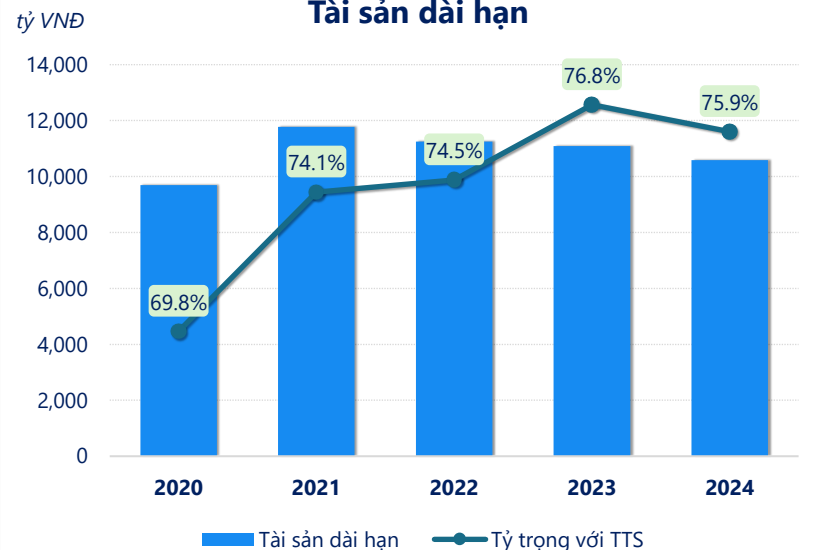
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **10,584** tỷ đồng giảm **4.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **61.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.10%.

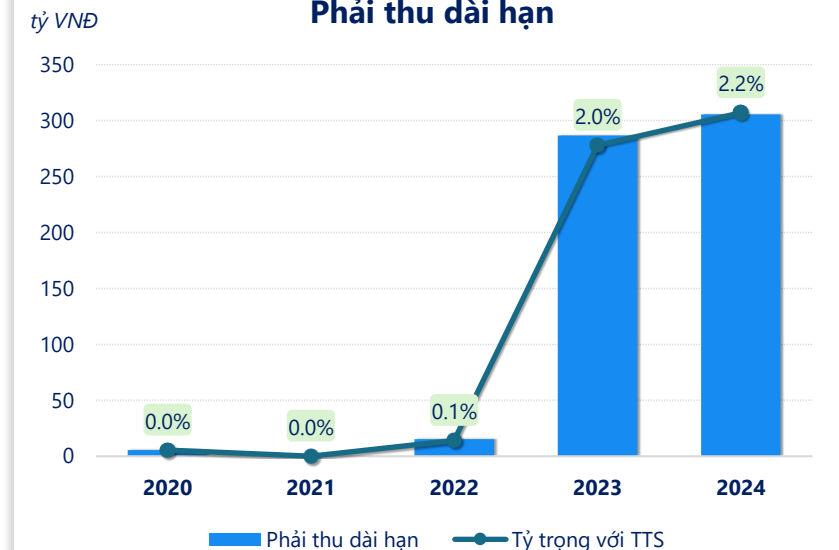
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



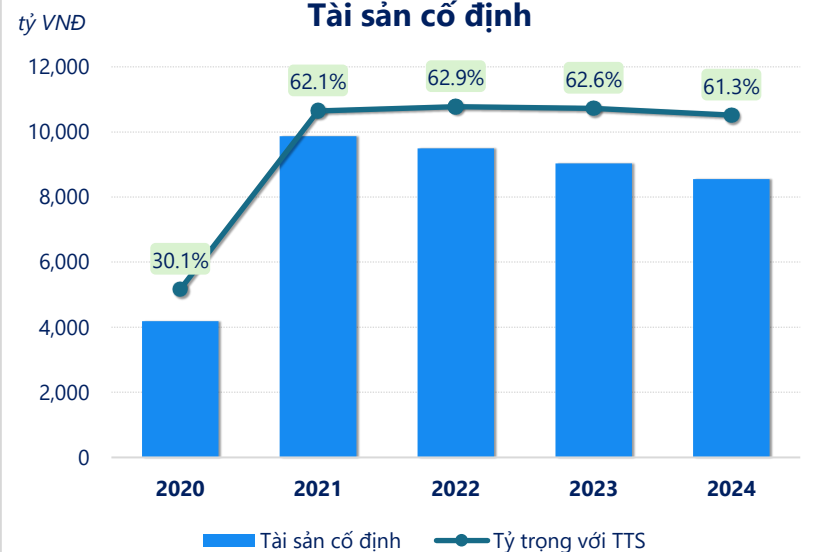
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



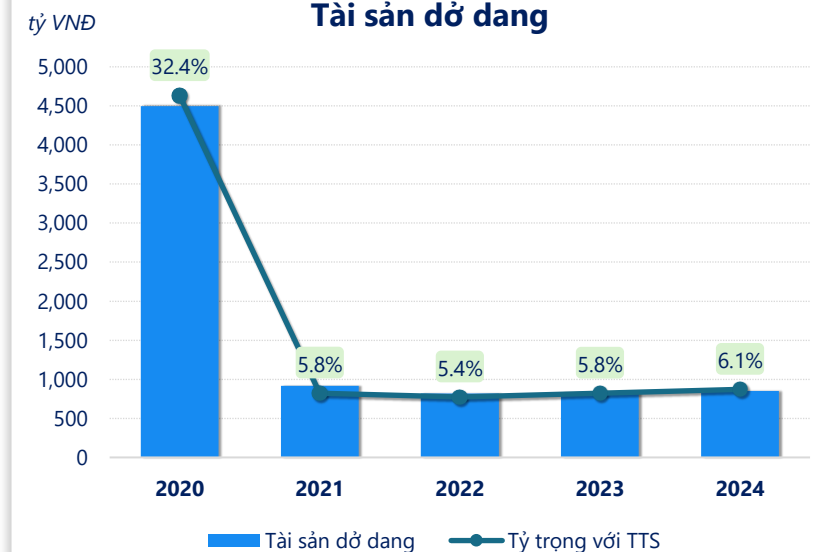
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

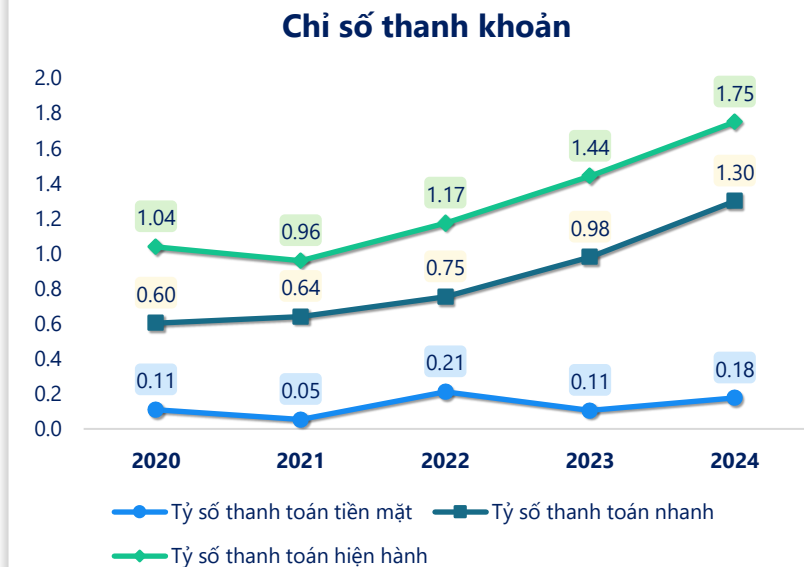
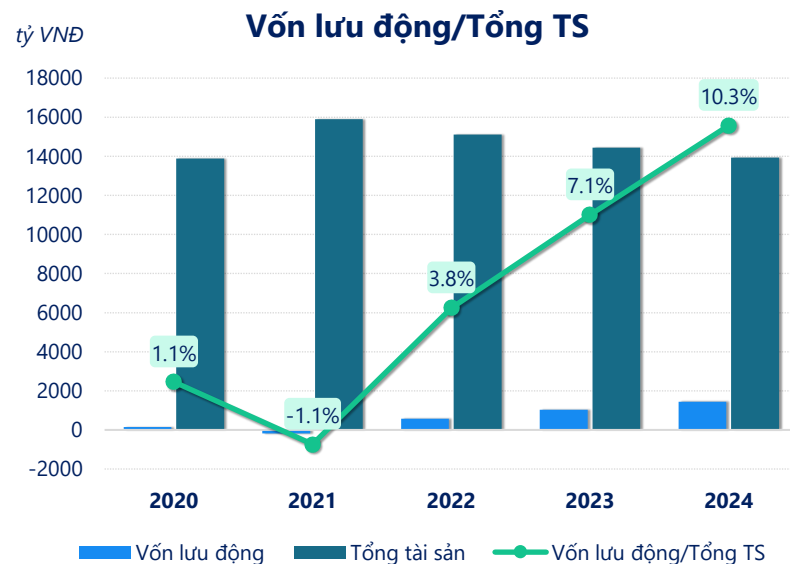
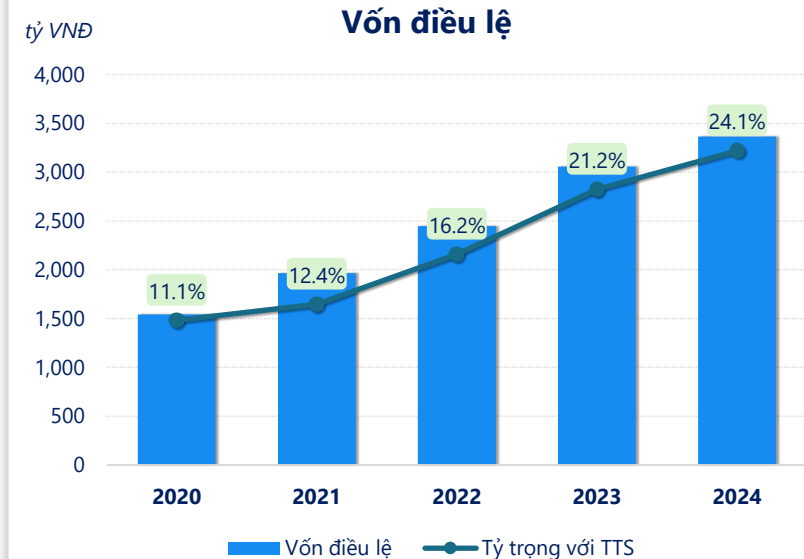
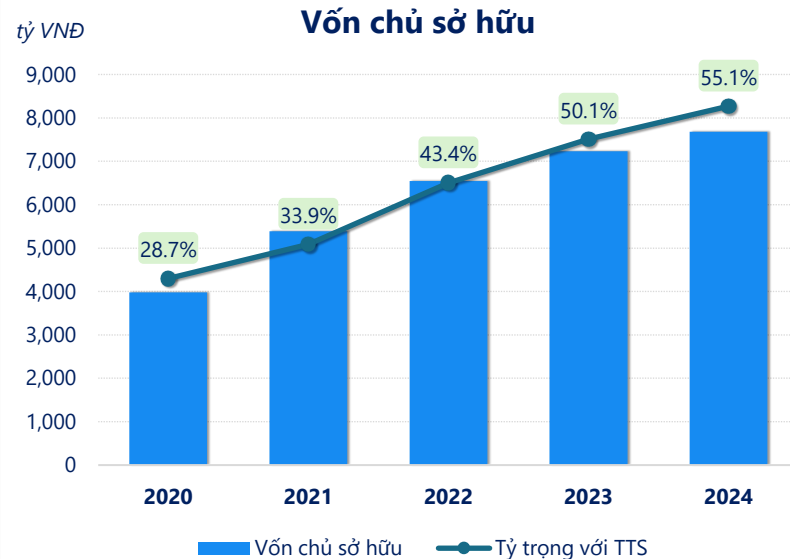
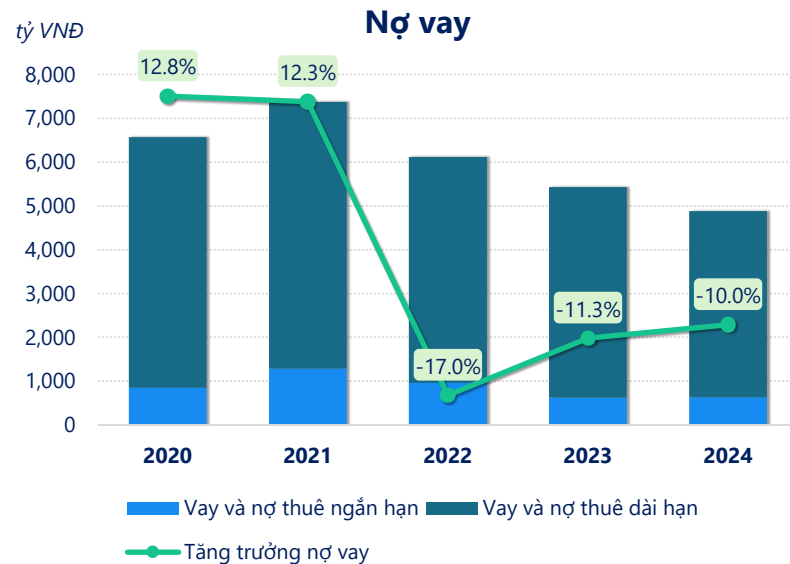


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,936</b>	<b>14,438</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,352</b>	<b>3,354</b>	<b>-0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	337	246	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	752	393	91.4%
Phải thu ngắn hạn	1,353	1,595	-15.2%
Hàng tồn kho	863	1,074	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	46.3	46.6	-0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,584</b>	<b>11,084</b>	<b>-4.5%</b>
Phải thu dài hạn	306	287	6.6%
Tài sản cố định	8,549	9,034	-5.4%
Bất động sản đầu tư	725	758	-4.3%
Tài sản dở dang	850	831	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.2	63.1	-31.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>84.7</b>	<b>77.4</b>	<b>9.4%</b>
Lợi thế thương mại	26.9	34.2	-21.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,252</b>	<b>7,210</b>	<b>-13.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,916</b>	<b>2,329</b>	<b>-17.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	631	625	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	75.5	-46.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,336</b>	<b>4,881</b>	<b>-11.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4,253	4,801	-11.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,683</b>	<b>7,229</b>	<b>6.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,683</b>	<b>7,229</b>	<b>6.3%</b>
Vốn điều lệ	3,363	3,058	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,999</b>	<b>3,777</b>	<b>3,581</b>	<b>2,889</b>	<b>2,719</b>
Giá vốn hàng bán	2,922	1,457	1,369	1,166	1,130
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,076</b>	<b>2,320</b>	<b>2,212</b>	<b>1,723</b>	<b>1,589</b>
Doanh thu HĐTC	45.0	79.6	83.3	40.3	56.9
Chi phí TC	370	408	517	569	367
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>362</b>	<b>387</b>	<b>501</b>	<b>487</b>	<b>348</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.2	119	4.60	14.5	5.08
Chi phí QLDN	192	222	159	218	353
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,545</b>	<b>1,651</b>	<b>1,615</b>	<b>961</b>	<b>921</b>
Lợi nhuận khác	-4.82	-7.84	-10.2	2.05	-40.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,540</b>	<b>1,643</b>	<b>1,604</b>	<b>963</b>	<b>880</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,254</b>	<b>1,344</b>	<b>1,362</b>	<b>866</b>	<b>753</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>979</b>	<b>1,096</b>	<b>1,096</b>	<b>665</b>	<b>576</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,426	1,057	1,942	794	907
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,055	-2,074	-79.6	-326	-33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	688	845	-1,309	-859	-770
Tiền đầu kỳ	401	438	230	694	246
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>59.0</b>	<b>-172</b>	<b>554</b>	<b>-392</b>	<b>104</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-22.0	-35.6	-89.6	-57.3	-12.1
Tiền cuối kỳ	438	230	694	246	337